CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Viglacera Đông Triều

Ngày 30/09/2025	4,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.8%	-	

DT thuần *Q3/25*
30.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼5.50| -15.4%
YoY: ▼0.40| -1.3%

LN thuần *Q3/25*
-5.23 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.29| 19.8%
YoY: ▲ 6.07| 53.7%

LN sau thuế *Q3/25*
-6.28 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.26| 3.9%
YoY: ▲ 7.62| 54.8%

Tỷ suất lãi EBIT *Q3/25*
-11.7%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE (TTM) *Q3/25*
-347%
YoY: +/-▼ 156%

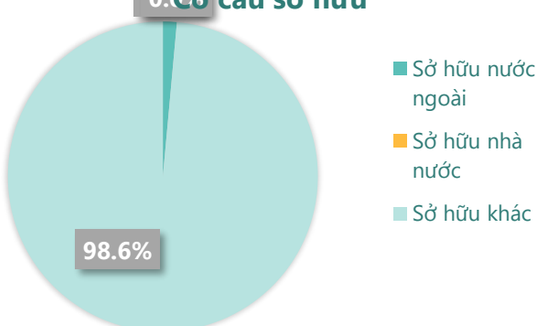
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	710
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.89
EPS	-2,590
P/E	-1.8

DT thuần *9T 2025*
91.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.4| -10.1%

LN thuần *9T 2025*
-17.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.60| 35.2%

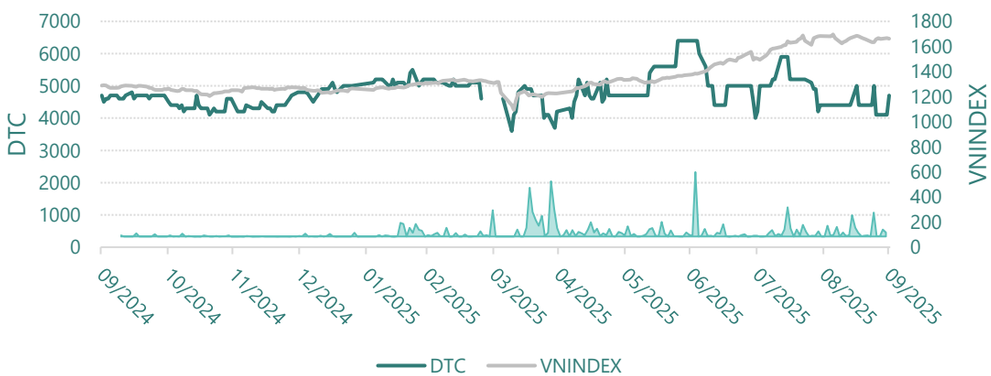
LN sau thuế *9T 2025*
-18.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.1| 37.0%

Cơ cấu sở hữu

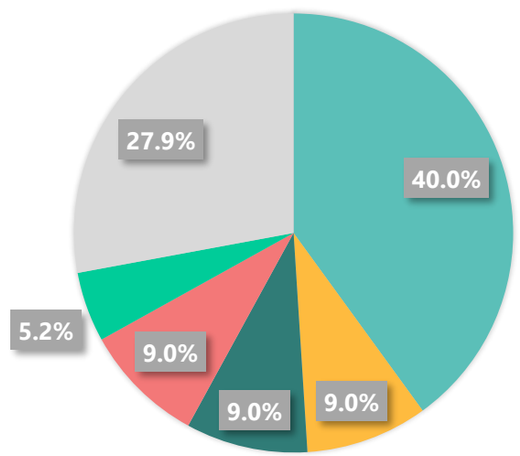


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



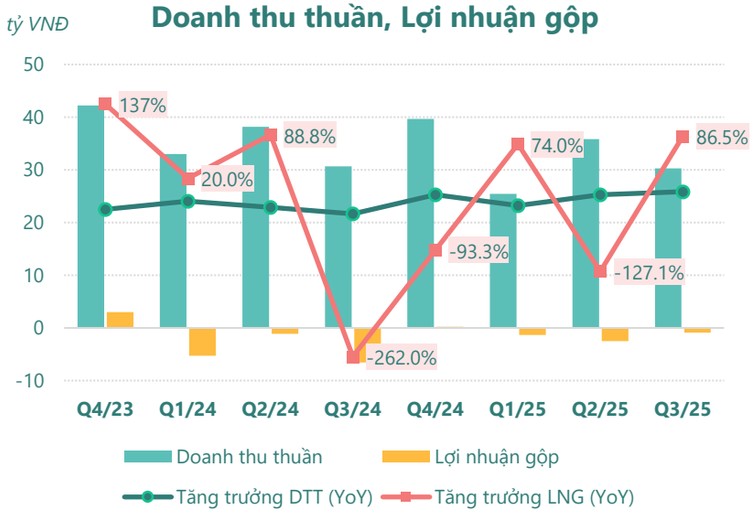
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

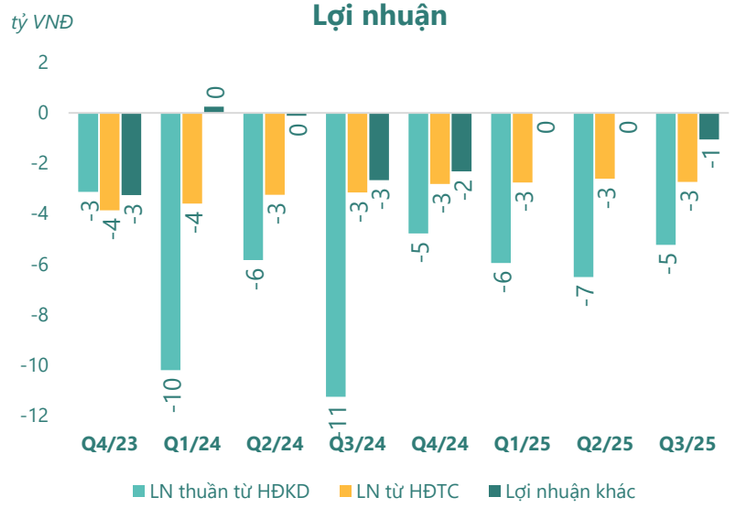
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



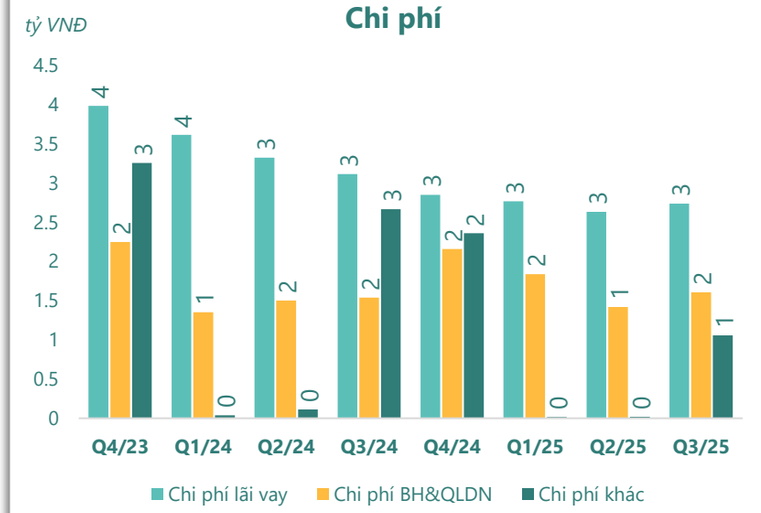
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



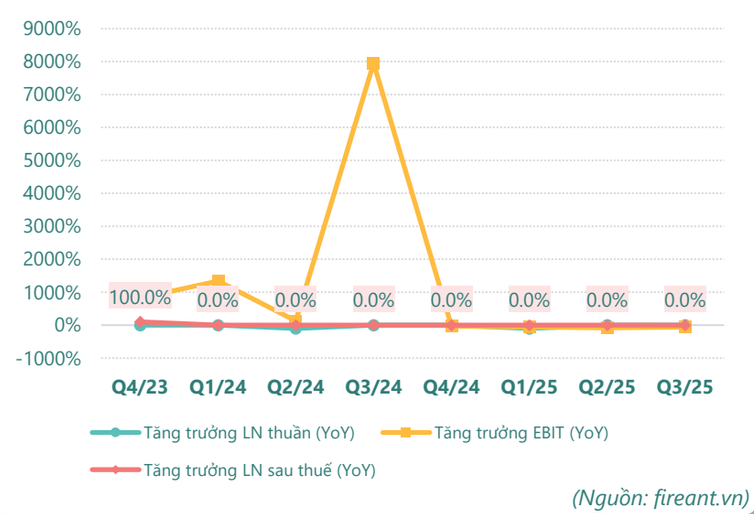
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



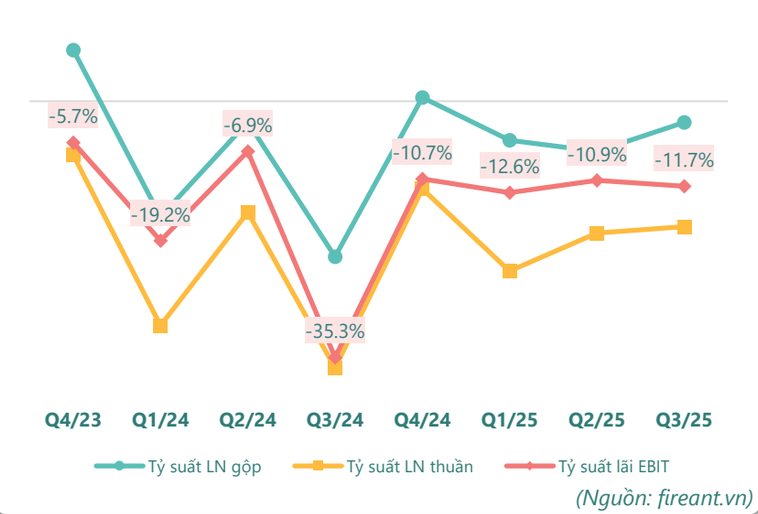
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



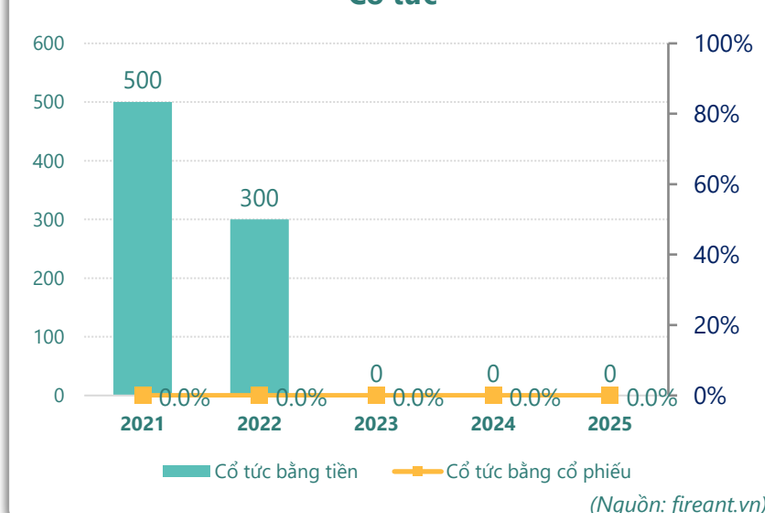
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

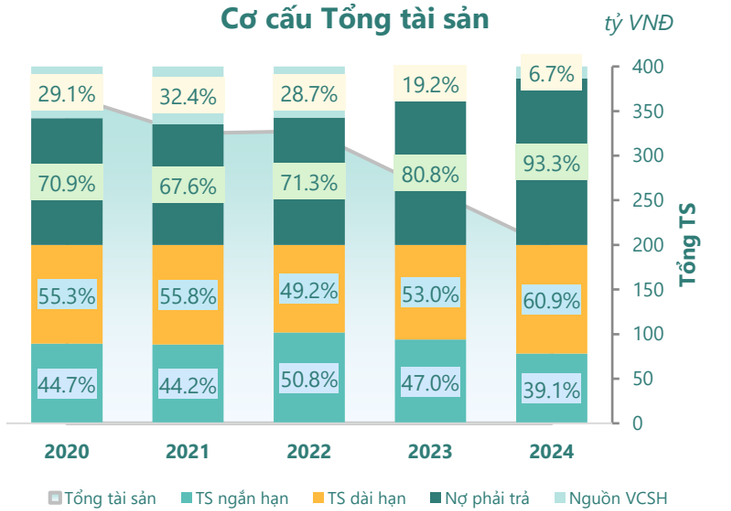
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

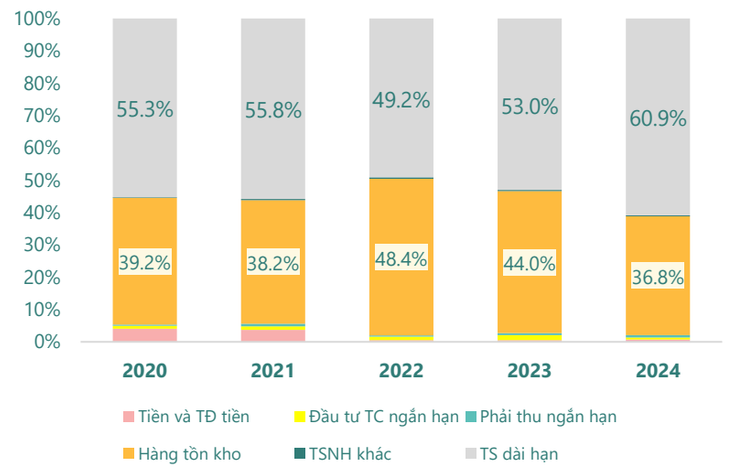
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



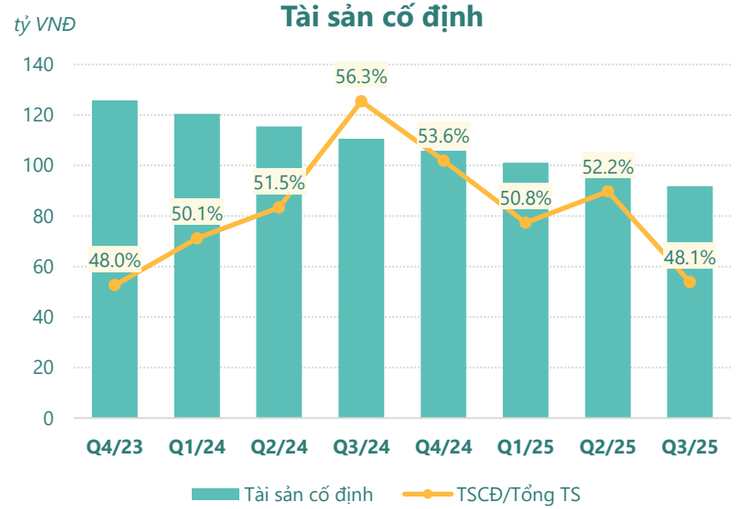
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



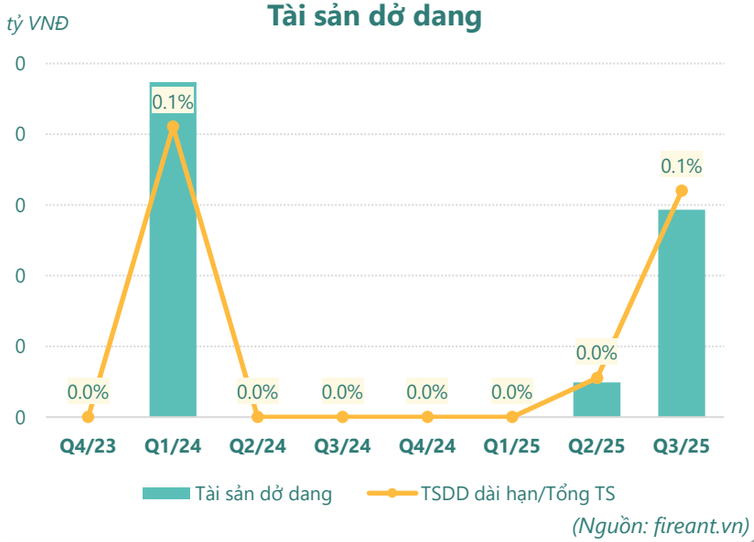
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



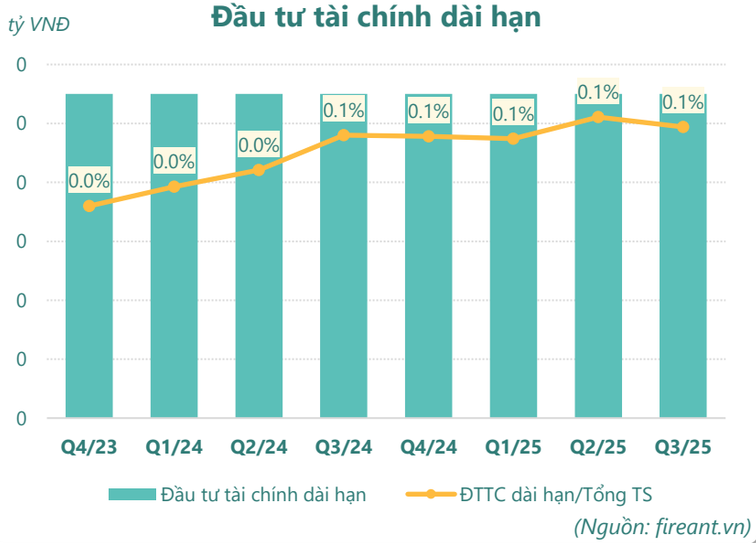
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



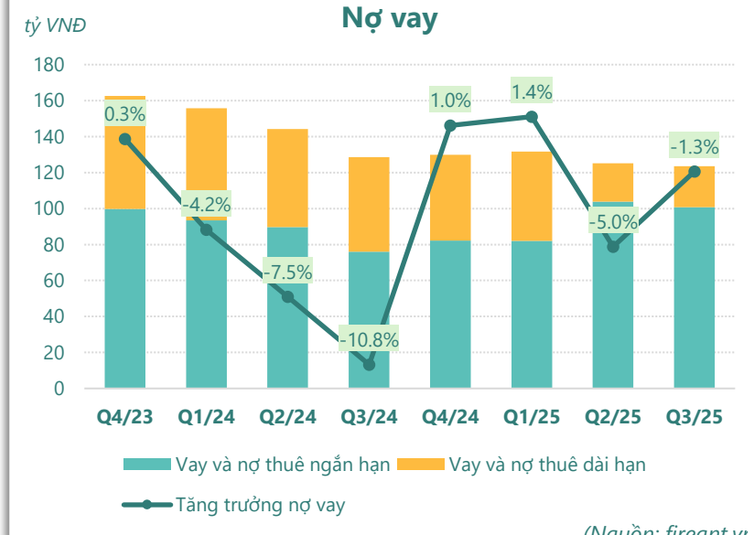
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

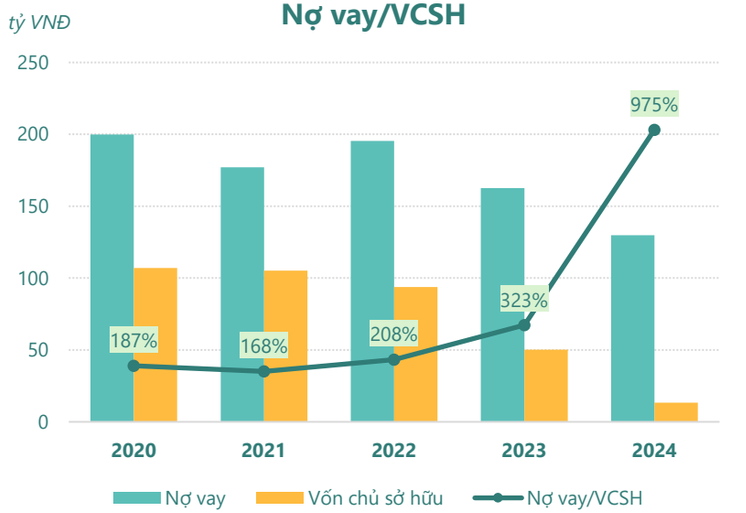
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

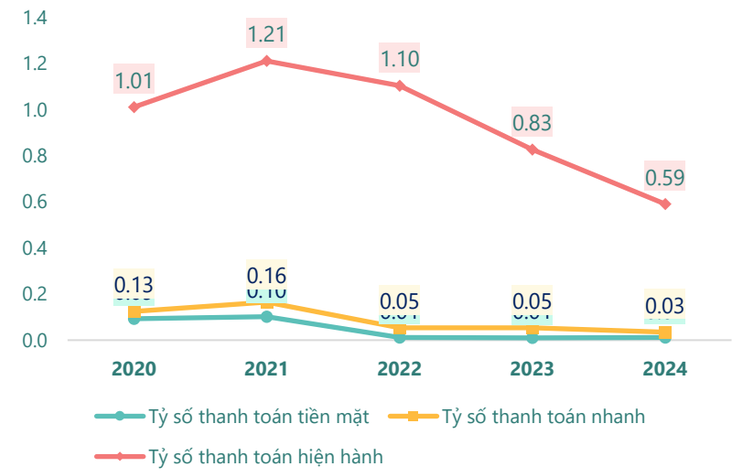
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



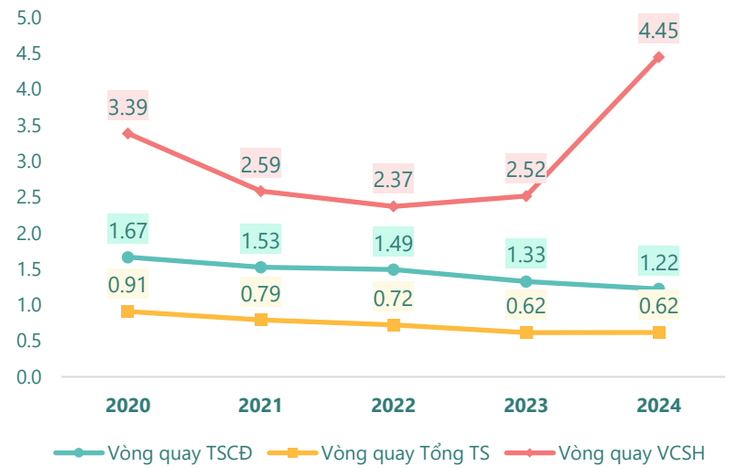
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



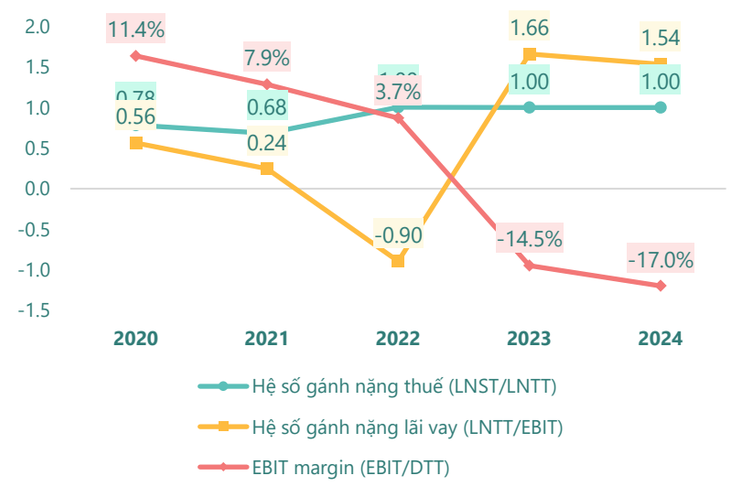
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



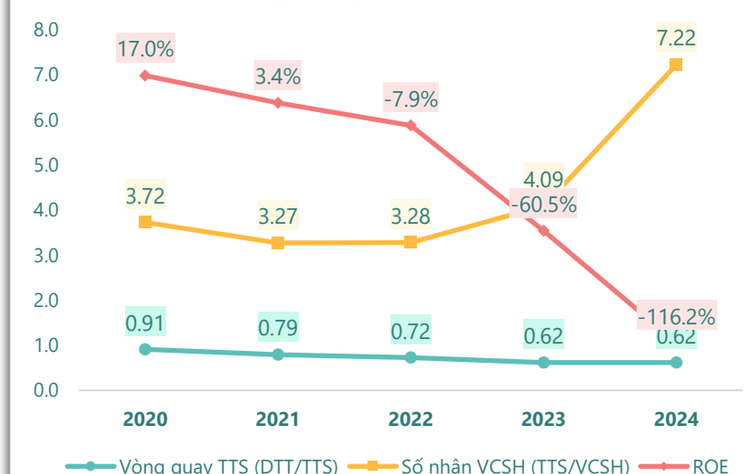
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



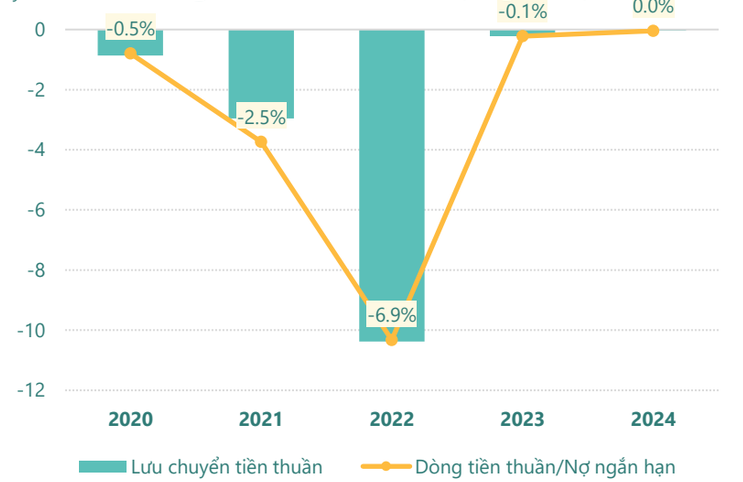
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30.3**	**30.7**	**-1.3%**	**91.6**	**102**	**-10.1%**
Giá vốn hàng bán	31.2	37.2	-16.2%	96.3	115	-16.1%
Lợi nhuận gộp	-0.89	-6.57	86.5%	-4.74	-12.9	63.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	-0.04	101%	0.03	0.05	-38.0%
Chi phí TC	2.74	3.12	-12.3%	8.14	10.1	-19.1%
Chi phí lãi vay	2.74	3.12	-12.3%	8.14	10.1	-19.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.10	0.06	67.7%	0.20	0.12	57.5%
Chi phí QLDN	**1.51**	**1.48**	**1.7%**	**4.67**	**4.27**	**9.4%**
LN thuần từ HĐKD	-5.23	-11.3	53.7%	-17.7	-27.3	35.2%
Lợi nhuận khác	**-1.05**	**-2.67**	**60.6%**	**-1.09**	**-2.54**	**57.1%**
LN trước thuế	-6.28	-13.9	54.8%	-18.8	-29.9	37.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-6.28**	**-13.9**	**54.8%**	**-18.8**	**-29.9**	**37.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-6.28**	**-13.9**	**54.8%**	**-18.8**	**-29.9**	**37.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	5.47	-32.5	-2.59	6.07	1.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	2.77	-2.74	-0.04	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	-15.6	35.3	1.86	-6.58	-1.60
Tiền đầu kỳ	9.08	8.83	1.46	1.45	0.68	0.17
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.26**	**-7.37**	**0.03**	**-0.78**	**-0.51**	**0.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.83	1.46	1.49	0.68	0.17	0.25

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**191**	**197**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	82.7	77.1	7.3%
Tiền và tương đương tiền	0.25	1.45	-82.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.32	1.27	4.2%
Phải thu ngắn hạn	1.52	1.40	8.8%
Hàng tồn kho	79.4	72.6	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.42	-55.5%
Tài sản dài hạn	**108**	**120**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	3.16	3.08	2.5%
Tài sản cố định	91.9	106	-13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.8**	**11.2**	**14.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	184	6.7%
Nợ ngắn hạn	**168**	**131**	**28.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	82.2	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.0	17.6	59.5%
Nợ dài hạn	28.8	53.4	-46.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.7	47.7	-52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-5.48**	**13.3**	**-141%**
Vốn chủ sở hữu	**-5.48**	**13.3**	**-141%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)